

Số: *HT* /QĐ-SXD

Đồng Nai, ngày *11* tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng các tháng: 10, 11, 12
và Quý IV năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ tập Chỉ số giá xây dựng do Viện Khoa học Kinh tế xây dựng lập;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý hoạt động xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng các tháng: 10, 11, 12 và Quý IV năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai kèm theo Quyết định này, làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải);
- Lưu VT, QLHXD. Quang. *[Signature]*

101. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Lâm

VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG



**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 10, 11, 12, QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2016**



TẠI HÀ NỘI

Tầng 21 Tòa Nhà 151A Nguyễn Đức
Cảnh, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: (84-4) 62937173*Fax:(84-4)35142467

TẠI ĐÀ NẴNG:

Tầng 3, NXB Đà Nẵng, Lô 103 Đường 30/4,
Q. Hải Châu, Đà Nẵng
Tel:(84-511)2244449*Fax:(84-511)3797019

TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:

P2A4, Tòa nhà Phúc Yên, 31 Phan Huy Ích,
P.15, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
Tel:(84-8)62736448*Fax:(84-8)22272427

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI
(Quý IV và năm 2016)

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Lâm

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG



VIỆN TRƯỞNG

TS. Phạm Quốc Toàn

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

I. Căn cứ:

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 05/2015/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Hợp đồng số 16/2016/HĐTV ngày 17/03/2016 giữa Sở xây dựng Đồng Nai với Viện Khoa học Kinh tế Xây dựng về việc Tư vấn thu thập số liệu, tính toán Chỉ số giá xây dựng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của Đồng Nai; Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại Đồng Nai;
- Các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời

gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý 4 và cả năm 2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2015.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2015 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2015). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2015 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phần chỉ số giá được công bố cho quý 4 và cả năm 2016 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.

III. Chỉ số giá xây dựng Đồng Nai

BIỂU BẢNG CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG Q4/2016

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI HÌNH CÔNG TRÌNH	2015	T10/2016	T11/2016	T12/2016	Q4/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	100	102,55	102,52	102,53	102,53
2	Công trình giáo dục	100	102,28	102,26	102,26	102,26
3	Công trình văn hóa	100	102,63	102,60	102,63	102,62
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	100,71	100,66	100,68	100,68
5	Công trình y tế	100	102,31	102,28	102,30	102,30
6	Công trình thể thao	100	102,17	102,13	102,17	102,16
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Đường dây	100	101,79	101,78	101,79	101,79
2	Trạm biến áp	100	100,11	100,03	100,16	100,14
3	Công trình công nghiệp	100	96,66	96,63	96,67	96,66
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường	100	99,14	99,09	99,13	99,12
2	Công trình cầu	100	99,03	98,95	99,02	99,00
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT					
1	Đập bê tông	100	100,72	100,52	100,71	100,65
2	Kênh bê tông xi măng	100	103,42	103,33	103,42	103,39
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	103,23	103,23	103,23	103,23
2	Công trình thoát nước	100	100,43	100,43	100,43	100,43
3	Công trình xử lý nước thải	100	100,41	100,33	100,42	100,42

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI HÌNH CÔNG TRÌNH	2015	T10/2016	T11/2016	T12/2016	Q4/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	100	102,61	102,58	102,59	102,59
2	Công trình giáo dục	100	102,37	102,35	102,35	102,35
3	Công trình văn hóa	100	103,03	103,01	103,01	103,01
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	100,75	100,70	100,71	100,71
5	Công trình y tế	100	102,54	102,52	102,52	102,52
6	Công trình thể thao	100	102,81	102,79	102,79	102,79
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Đường dây	100	101,89	101,88	101,89	101,89
2	Trạm biến áp	100	100,73	100,68	100,73	100,71
3	Công trình công nghiệp	100	96,03	96,01	96,03	96,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường	100	99,11	99,06	99,10	99,09
2	Công trình cầu	100	99,03	98,95	99,02	99,00
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT					
1	Đập bê tông	100	100,74	100,54	100,73	100,67
2	Kênh bê tông xi măng	100	103,55	103,46	103,54	103,52
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	103,23	103,23	103,23	103,23
2	Công trình thoát nước	100	100,43	100,43	100,43	100,43
3	Công trình xử lý nước thải	100	101,07	101,03	101,03	101,03

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	THÁNG 10/2016		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	99,19	107,74	100,72
2	Công trình giáo dục	98,59	107,74	100,72
3	Công trình văn hóa	99,66	107,74	100,72
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	99,61	107,74	100,72
5	Công trình y tế	98,91	107,74	100,72
6	Công trình thể thao	100,15	107,74	100,72
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,34	107,74	94,96
2	Trạm biến áp	99,37	107,74	94,96
3	Công trình công nghiệp	93,60	107,74	94,96
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường	95,87	107,74	94,13
2	Công trình cầu	96,45	107,74	93,31
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	97,94	107,74	95,71
2	Kênh bê tông xi măng	100,36	107,74	93,49
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,71	107,74	99,95
2	Công trình mạng thoát nước	95,06	107,74	99,95
3	Công trình xử lý nước thải	97,15	107,74	99,95

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	THÁNG 11/2016		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	99,16	107,74	100,62
2	Công trình giáo dục	98,56	107,74	100,62
3	Công trình văn hóa	99,63	107,74	100,62
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	99,56	107,74	100,62
5	Công trình y tế	98,88	107,74	100,62
6	Công trình thể thao	100,12	107,74	100,62
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,34	107,74	94,17
2	Trạm biến áp	99,37	107,74	94,17
3	Công trình công nghiệp	93,60	107,74	94,17
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường	95,87	107,74	93,26
2	Công trình cầu	96,45	107,74	92,30
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	97,94	107,74	95,02
2	Kênh bê tông xi măng	100,36	107,74	92,50
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,71	107,74	99,94
2	Công trình mạng thoát nước	95,06	107,74	99,94
3	Công trình xử lý nước thải	97,08	107,74	99,94

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	THÁNG 12/2016		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	99,16	107,74	100,71
2	Công trình giáo dục	98,56	107,74	100,71
3	Công trình văn hóa	99,63	107,74	100,71
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	99,56	107,74	100,71
5	Công trình y tế	98,88	107,74	100,71
6	Công trình thể thao	100,12	107,74	100,71
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,34	107,74	94,91
2	Trạm biến áp	99,37	107,74	94,91
3	Công trình công nghiệp	93,60	107,74	94,91
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường	95,87	107,74	94,07
2	Công trình cầu	96,45	107,74	93,23
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	97,94	107,74	95,66
2	Kênh bê tông xi măng	100,36	107,74	93,42
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,71	107,74	99,94
2	Công trình mạng thoát nước	95,06	107,74	99,94
3	Công trình xử lý nước thải	97,08	107,74	99,94

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	QUÝ 4/2016		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	99,16	107,74	100,68
2	Công trình giáo dục	98,56	107,74	100,68
3	Công trình văn hóa	99,63	107,74	100,68
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	99,56	107,74	100,68
5	Công trình y tế	98,88	107,74	100,68
6	Công trình thể thao	100,12	107,74	100,68
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,34	107,74	94,68
2	Trạm biến áp	99,37	107,74	94,68
3	Công trình công nghiệp	93,60	107,74	94,68
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường	95,87	107,74	93,82
2	Công trình cầu	96,45	107,74	92,95
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	97,94	107,74	95,46
2	Kênh bê tông xi măng	100,36	107,74	93,14
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,71	107,74	99,94
2	Công trình mạng thoát nước	95,06	107,74	99,94
3	Công trình xử lý nước thải	97,08	107,74	99,94

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	NĂM 2015	THÁNG 10/2016	THÁNG 11/2016	THÁNG 12/2016	QUÝ 4/2016
1	Xi măng	100	96,43	96,43	96,43	96,43
2	Cát	100	96,30	96,30	96,30	96,30
3	Đá dăm	100	120,61	120,61	120,61	120,61
4	Gạch chỉ	100	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100	110,07	110,07	110,07	110,07
6	Thép	100	99,20	99,20	99,20	99,20
7	Nhựa đường	100	63,72	63,72	63,72	63,72
8	Gạch lát	100	81,07	81,07	81,07	81,07
9	Kính và khung nhôm	100	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Sơn,bả	100	99,25	98,66	98,66	98,66
11	Thiết bị điện	100	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật tư, đường ống nước	100	100,00	100,00	100,00	100,00

BIỂU BẢNG CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CẢ NĂM 2016

Bảng 1

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI HÌNH CÔNG TRÌNH	2015	QUÝ 1	QUÝ 2	QUÝ 3	QUÝ 4	NĂM 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100	100,90	100,11	100,14	102,53	100,92
2	Công trình giáo dục	100	100,46	100,37	100,16	102,26	100,81
3	Công trình văn hóa	100	100,54	100,13	100,22	102,62	100,88
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	101,20	100,26	100,59	100,68	100,68
5	Công trình y tế	100	100,38	99,87	99,81	102,30	100,59
6	Công trình thể thao	100	100,62	100,33	100,36	102,16	100,87
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Đường dây	100	100,30	100,27	100,43	101,79	100,70
2	Trạm biến áp	100	99,87	99,86	99,89	100,14	99,94
3	Công trình công nghiệp	100	95,92	95,81	96,13	96,66	96,13
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường	100	101,56	101,00	100,94	99,12	100,66
2	Công trình cầu	100	99,39	98,16	98,15	99,00	98,67
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	100	97,88	97,92	98,51	100,65	98,74
2	Kênh bê tông xi măng	100	99,49	99,57	99,80	103,39	100,56
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	100,18	100,62	100,45	103,23	101,12
2	Công trình thoát nước	100	100,40	99,68	99,40	100,43	99,98
3	Công trình xử lý nước thải	100	99,59	99,46	99,56	100,42	99,76

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI HÌNH CÔNG TRÌNH	2015	QUÝ 1	QUÝ 2	QUÝ 3	QUÝ 4	NĂM 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100	100,92	100,12	100,14	102,59	100,94
2	Công trình giáo dục	100	100,47	100,38	100,17	102,35	100,84
3	Công trình văn hóa	100	100,61	100,15	100,26	103,01	101,01
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	101,25	100,27	100,62	100,71	100,71
5	Công trình y tế	100	100,42	99,86	99,79	102,52	100,65
6	Công trình thể thao	100	100,79	100,44	100,47	102,79	101,12
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Đường dây	100	100,32	100,29	100,45	101,89	100,74
2	Trạm biến áp	100	99,39	99,49	99,63	100,71	99,81
3	Công trình công nghiệp	100	95,13	95,01	95,38	96,02	95,39
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường	100	101,61	101,04	100,97	99,09	100,68
2	Công trình cầu	100	99,39	98,16	98,15	99,00	98,67
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	100	97,82	97,85	98,47	100,67	98,70
2	Kênh bê tông xi măng	100	99,47	99,55	99,79	103,52	100,58
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	100,18	100,62	100,45	103,23	101,12
2	Công trình thoát nước	100	100,40	99,68	99,40	100,43	99,98
3	Công trình xử lý nước thải	100	99,01	98,75	98,99	101,03	99,45

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	NĂM 2016		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	100,36	101,93	102,57
2	Công trình giáo dục	100,04	101,93	102,57
3	Công trình văn hóa	100,48	101,93	102,57
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,55	101,93	102,57
5	Công trình y tế	99,90	101,93	102,57
6	Công trình thể thao	100,69	101,93	102,57
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,51	101,93	93,53
2	Trạm biến áp	99,70	101,93	93,53
3	Công trình công nghiệp	94,12	101,93	93,53
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường	101,07	101,93	92,09
2	Công trình cầu	98,81	101,93	91,03
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	98,89	101,93	94,56
2	Kênh bê tông xi măng	100,83	101,93	91,40
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100,31	101,93	99,93
2	Công trình mạng thoát nước	98,97	101,93	99,93
3	Công trình xử lý nước thải	97,83	101,93	99,93

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	NĂM 2015	QUÝ 1	QUÝ 2	QUÝ 3	QUÝ 4	NĂM 2016
1	Xi măng	100	99,44	96,43	95,50	96,43	96,95
2	Cát	100	102,00	111,70	107,85	96,30	104,46
3	Đá dăm	100	120,61	120,61	132,49	120,61	123,58
4	Gạch chỉ	100	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100	110,07	110,07	110,07	110,07	110,07
6	Thép	100	99,20	99,20	99,06	99,20	99,17
7	Nhựa đường	100	95,00	79,10	70,09	63,72	76,98
8	Gạch lát	100	100,00	81,07	81,07	81,07	85,80
9	Kính và khung nhôm	100	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Sơn,bả	100	98,83	98,66	100,20	98,66	99,09
11	Thiết bị điện	100	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật tư, đường ống nước	100	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

